

Bản án số: 33/2022/DS - PT

Ngày 04/5/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thủy

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TLPT-DS ngày 10/02/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS - ST ngày 29/12/2021 của Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Thanh Hóa bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Chu Thị C - Sinh năm 1978. Có mặt.

Nơi cư trú: thôn N, xã L, huyện A, tỉnh Thanh Hoá.

- Bị đơn: Chị Cẩm Thị Q - Sinh năm 1970. Có mặt.

Nơi cư trú: thôn G, xã L, huyện A, tỉnh Thanh Hoá.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Chu Thị C trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 13/3/2020 chị cho chị Cẩm Thị Q vay tổng số tiền 512.000.000đ (năm trăm mười hai triệu đồng). Chị Q có viết

giấy vay tiền, chị Q cam kết giải quyết xong công việc gia đình sẽ trả tiền cho chị qua lương hoặc khi nào vay được tiền Ngân hàng sẽ trả. Khi chị cần tiền báo trước cho chị Q, chị Q sẽ thực hiện đúng cam kết trả đầy đủ số tiền đã vay. Về lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Khi viết giấy vay tiền chị Q có gửi lại chị Sầm Sơn Sầm Sơn Sầm Sơn C 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Cẩm Thị Q, hiện chị đã trả lại cho chị Q. Đến khoảng tháng 06 năm 2020 chị làm nhà nên chị điện thoại thông báo cho chị Q, trực tiếp đến đòi nhiều lần, nhưng chị Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết mà còn làm đơn tố cáo chị C cho chị Q vay nặng lãi. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Cẩm Thị Q phải trả cho chị tiền gốc là 512.000.000đ. Về lãi tính từ ngày 13/3/2020 đến 29/12/2021 là 21 (hai mươi một) tháng 16 (mười sáu) ngày. Tiền gốc 512.000.000đ \times 1%/tháng = 5.120.000đ \times 21 tháng 16 (mười sáu) ngày = 110.250.000đ. Tổng gốc: 512.000.000đ + lãi 110.250.000đ = 622.250.000đ (sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

** Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Cẩm Thị Q trình bày:*

Do có quan hệ quen biết từ năm 2016 chị có vay tiền của chị Chu Thị C nhiều lần cứ mỗi lần vay từ 1.000.000đ đến 15.000.000đ, lần nhiều nhất là 20.000.000đ hình thức vay lãi ngày 5.000đ/ngày và chót nợ làm nhiều lần, lần 1: 100.000.000đ; lần 2: 200.000.000đ; lần 3: 400.000.000đ, những lần vay trên chị đều viết giấy vay tiền chị C giữ. Ngày 13/3/2020, chị Chu Thị C gọi chị xuống nhà để ép chót nợ (viết giấy vay tiền) tổng cộng là 512.000.000đ (năm trăm mười hai triệu đồng). Số tiền vay chị cam kết trả nợ bằng hình thức trả qua lương hoặc khi vay được tiền Ngân hàng chị sẽ trả. Về lãi suất theo thỏa thuận và chỉ tính lãi số tiền 400.000.000đ. Chị có gửi lại chị C 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Cẩm Thị Q, hiện chị Q đã nhận lại. Tính từ ngày vay chị đã trả nhiều lần số tiền gốc, lãi, mỗi lần trả chị C có ghi vào sổ chị C giữ, tổng số tiền chị đã trả được cho chị C 480.000.000đ, hiện chị chỉ còn nợ chị C số tiền 32.000.000đ. Nay chị C yêu cầu chị phải trả số tiền gốc 512.000.000đ, lãi số tiền 110.250.000đ, chị không đồng ý. Chị chỉ chấp nhận còn nợ chị C số tiền 32.000.000đ, hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị xin trả chị C 500.000đ/tháng hoặc 1.000.000đ/tháng cho đến khi trả hết số nợ.

Tại bản án dân sự số 04/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ Luật Dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị C.

Buộc chị Cẩm Thị Q phải trả nợ cho chị Chu Thị C số tiền 622.250.000đ (sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc 512.000.000đ (năm trăm mười hai triệu đồng), tiền lãi 110.250.000đ (một trăm mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Chị Cẩm Thị Q phải nộp 31.112.500đ án phí dân sự sơ thẩm

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo.

Ngày 12/01/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A ban hành quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện A. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Việc tính lãi trên số tiền 512.000.000đ và mức lãi suất 1%/tháng và mức án phí như Tòa án sơ thẩm là không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Các đương sự đều thừa nhận có việc vay tiền giữa các bên với nhau, cụ thể: ngày 13/3/2020, chị Cẩm Thị Q có viết giấy vay nợ chị Chu Thị C số tiền 512.000.000đ.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Chị Cẩm Thị Q có đơn tố cáo chị Chu Thị C cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an huyện A đã tiến hành giải quyết tin báo tố giác tội phạm đối với đơn tố giác của chị Cẩm Thị Q. Và tại công văn số 321/CSĐT ngày 08/8/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an huyện Axác định lãi suất cho vay không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không khởi tố vụ án.

Chị Cẩm Thị Q cho rằng đã trả cho chị Chu Thị C tổng cộng 480.000.000đ, hiện nay chỉ còn nợ 32.000.000đ. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị Cẩm Thị Q không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã trả cho chị Chu Thị C. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Cẩm Thị Q còn nợ chị Chu Thị C số tiền 512.000.000đ tiền gốc là đúng.

[3] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Như trên đã phân tích số tiền gốc chị Cẩm Thị Q còn nợ chị Chu Thị C 512.000.000đ và buộc chị Q phải trả cho chị C là đúng. Về lãi suất: Tại giấy vay tiền ngày 13/3/2020 thể hiện chị Chu Thị C chỉ tính lãi trên số tiền 400.000.000đ. Như vậy, việc vay tiền giữa chị Chu Thị C và chị Cẩm Thị Q là cho vay có trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Trong vụ án này, lãi suất chỉ được tính trên số tiền gốc 400.000.000đ, và mức lãi suất tương ứng 0,83%/tháng (10%/năm). Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi trên số tiền 512.000.000đ và lãi suất 1%/tháng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, cũng như tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Dẫn đến việc tính án phí dân sự sơ thẩm không chính xác.

Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A là có căn cứ. Số tiền lãi và mức lãi suất được tính lại, cụ thể: Chị Cẩm Thị Q phải trả cho chị Chu Thị C số tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm cụ thể như sau: $400.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 21 \text{ tháng}$ 16 ngày = 71.490.000đ. Tổng tiền gốc và lãi chị Cẩm Thị Q phải trả cho chị Chu Thị C là 583.490.000đ, và án phí dân sự sơ thẩm chị Cẩm Thị Q phải chịu theo quy định tại điểm c khoản 1.3 mục 1 phần II Danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/QH14 về án phí, lệ phí là 27.339.000đ.

[4] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự. Điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/QH14; điểm c khoản 1.3 mục 1 phần II Danh mục án phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/QH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Xử:

- Buộc chị Cẩm Thị Q phải trả nợ cho chị Chu Thị C tổng số tiền 583.490.000đ (năm trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc 512.000.000đ (năm trăm mười hai triệu đồng), tiền lãi 71.490.000đ (bảy mươi một triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Cẩm Thị Q phải chịu 27.339.000đ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thủy

Lê Thị Dung

Lê Thanh Hùng

Tại đơn khởi kiện ngày 16/10/2020, được bổ sung trong các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Chu Thị C trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 13/3/2020 chị Chu Thị C cho chị Cẩm Thị Q vay tổng số tiền 512.000.000đ (*năm trăm mười hai triệu đồng*). Chị Q có viết giấy vay tiền với chị C, chị Q cam kết giải quyết xong công việc gia đình sẽ trả tiền cho chị C qua lương hoặc khi nào vay được tiền Ngân hàng sẽ trả. Khi chị C cần tiền báo trước cho chị Q, chị Q sẽ thực hiện đúng cam kết trả đầy đủ số tiền trên cho chị C. Về lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Khi viết giấy vay tiền chị Q có gửi lại chị C 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Cẩm Thị Q, hiện chị C đã trả lại cho chị Q. Đến khoảng tháng 06 năm 2020 chị C làm nhà nên chị điện thoại thông báo cho chị Q, trực tiếp đến đòi nhiều lần, nhưng chị Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết mà còn làm đơn tố cáo chị C cho chị Q vay nặng lãi. Nay chị C đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Cẩm Thị Q phải trả cho chị tiền gốc là 512.000.000đồng; Về lãi tính từ ngày 13/3/2020 đến 29/12/2021 là 21(hai mươi một) tháng 16 (mười sáu) ngày. Tiền gốc 512.000.000đồng x 1%/tháng = 5.120.000đ x 20 tháng 16 (mười sáu) ngày = 110.250.000đồng. Tổng gốc: 512.000.000đồng + lãi 110.250.000đồng = 622.250.000đ (*sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Cẩm Thị Q trình bày:

Do có quan hệ quen biết từ năm 2016 chị Q có vay tiền của chị Chu Thị C nhiều lần cứ mỗi lần vay từ 1.000.000đồng đến 15.000.000đồng, lần nhiều nhất là 20.000.000đồng hình thức vay lãi ngày 5.000 đồng/ngày và chốt nợ làm nhiều lần, lần 1: 100.000.000đồng; lần 2: 200.000.000đồng; lần 3: 400.000.000đồng, những lần vay trên chị Q đều viết giấy vay tiền chị C giữ. Ngày 13/3/2020, chị Chu Thị C gọi chị Q xuống nhà để ép chốt nợ (viết giấy vay tiền) tổng cộng là 512.000.000đ (*năm trăm mười hai triệu đồng*). Số tiền vay chị cam kết trả nợ bằng hình thức trả qua lương hoặc khi vay được tiền Ngân hàng chị Q sẽ trả. Về lãi suất theo thỏa thuận và chỉ tính lãi số tiền 400.000.000đồng. Chị Q gửi lại chị C 01 sổ bảo hiểm xã hội mang tên Cẩm Thị Q, hiện chị Q đã nhận lại. Tính từ ngày vay chị Q đã trả nhiều lần số tiền gốc, lãi, mỗi lần trả chị C có ghi vào sổ chị C giữ, tổng số tiền chị Q đã trả được 480.000.000đồng, hiện chị Q chỉ còn nợ số tiền 32.000.000đồng. Nay chị C yêu cầu chị Q trả số tiền gốc 512.000.000đồng, lãi số tiền 110.250.000đồng chị Q không đồng ý. Chị Q chỉ chấp nhận còn nợ chị C số tiền 32.000.000đồng, hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị Q xin trả chị C 500.000đồng/tháng hoặc 1.000.000đồng/tháng cho đến khi trả hết số nợ.

Tại Công văn số 38/CSĐT ngày 22/02/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A, xin trích sao tài liệu xác định nguồn tin tội phạm lý do chị Cẩm Thị Q có đơn tố cáo chị Chu Thị C có hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự.

Tại Công văn số 321/CSĐT ngày 08/8/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A về việc trả lời kết quả giải quyết nguồn tin tội phạm: Hành vi cho vay tiền và thu lãi suất của chị Chu Thị C đối với chị Cẩm Thị Q là có thật; tuy nhiên lãi suất cho vay không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phân tranh luận. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Vào ngày 13/3/2020 chị Chu Thị C cho chị Cẩm Thị Q vay số tiền 512.000.000đồng, lãi suất theo thỏa thuận, khi nào chị C cần tiền thì báo trước chị Q sẽ trả, chị C làm đơn yêu cầu Tòa án buộc chị Q trả số tiền gốc là 512.000.000đồng, lãi suất không yêu cầu. Quá trình giải quyết vụ án chị C yêu cầu chị Q trả số tiền gốc là 512.000.000đồng, lãi suất với mức 2,5%/trên số tiền gốc và mức lãi suất 1,66% trên số tiền gốc. Việc chị C yêu cầu chị Q trả gốc và lãi chị Q không đồng ý. Chị Q đồng ý số tiền chị vay chị C là 512.000.000đồng, nhưng tính từ ngày vay đến nay chị Q đã trả được 480.000.000đồng, chị còn nợ chị C số tiền 32.000.000đồng. Xét thấy việc chị C cho chị Q là có thật, chị Q nói đã trả cho chị C số tiền 480.000.000đồng nhưng chị Q không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc đã trả nợ. Tại phiên tòa các bên không thỏa thuận được với nhau về lãi suất, chị C đề nghị mức lãi suất 1%/tháng/ trên số tiền vay là có cơ sở.

Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị C, yêu cầu chị Cẩm Thị Q phải trả toàn bộ số tiền gốc là 512.000.000đồng và lãi suất theo quy định.

Về án phí: áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Cẩm Thị Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Chu

Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Chị Chu Thị C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc Tranh chấp về hợp đồng dân sự, vay tài sản với chị Cẩm Thị Q. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Thanh Hóa giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều chấp hành pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; giấy vay tiền đề ngày 13/3/2020, ý kiến trình bày của nguyên đơn chị Chu Thị C. Do có quan hệ quen biết, chị Chu Thị C cho chị Cẩm Thị Q vay tiền nhiều lần, đến ngày 13/3/2020 chị Cẩm Thị Q viết giấy vay tiền với chị Chu Thị C với tổng số tiền 512.000.000đ (năm trăm mười hai triệu đồng). Chị Cẩm Thị Q cam kết hàng tháng sẽ trả qua lương hoặc khi vay được tiền Ngân hàng chị Q sẽ trả, khi nào chị C cần tiền thì báo trước, chị Q sẽ thực hiện đúng như cam kết, về lãi suất theo thỏa thuận. Đến khoảng tháng 06 năm 2020 chị C cần tiền để lo công việc và làm nhà nên chị C đã thông báo cho chị Q biết trả nợ nhưng chị Q không trả. Chị C đòi nhiều lần chị Q khất lần và còn tố cáo chị C vay nặng lãi. Số tiền chị Q còn nợ chị C gồm: Tiền gốc là 512.000.000đồng, lãi xuất 1% trên số tiền vay. Tính từ thời điểm (13/3/2020) vay đến nay là 21(hai mươi một) tháng 16 (mười sáu) ngày chị Q chưa trả cho chị C được đồng gốc, lãi nào. Nay chị C yêu cầu Tòa án buộc chị Q phải trả cho chị tiền gốc 512.000.000đồng x 1%/tháng = 5.120.000đ x 21 tháng 16 ngày = 110.250.000đồng. Tổng gốc: 512.000.000đồng + lãi 110.250.000đồng= 622.250.000đ (sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án chị Q tố cáo chị C cho vay nặng lãi nhưng không có cơ sở. Mặt khác, chị Cẩm Thị Q nại ra rằng chị Q đã trả cho chị Chu Thị C gần hết số tiền vay. Cụ thể trả qua lương hoặc khi vay tiền Ngân hàng chị Q đã trả, khi trả chị C nhận tiền và ghi vào sổ của chị C, chị Q không ghi chép gì. Số tiền vay là 512.000.000đồng chị Q đã trả chị C 480.000.000đồng, chị Q chỉ còn nợ lại 32.000.000đồng. Về lãi suất theo thỏa thuận, chị C chỉ tính lãi số tiền 400.000.000đồng, trong số tiền chị Q vay.

Thấy rằng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Căn cứ vào Điều 91 Bộ Luật Tố tụng Dân

sự 2015 khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn chị Chu Thị C cung cấp là hợp lệ. Việc chị Cẩm Thị Q chậm trả tiền đã vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Chu Thị C. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị C là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử buộc chị Cẩm Thị Q phải trả cho chị Chu Thị C số tiền gốc là 512.000.000đồng. Lãi: 110.250.000đồng. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của chị C hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

Về lãi suất: Chị Chu Thị C yêu cầu với mức 1%/tháng tính đến thời điểm xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Thanh Hóa, có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. *Về án phí*:Chị Cẩm Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Chu Thị C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Thanh Hóa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ Luật Dân sự; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định “*về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị C;
Buộc chị Cẩm Thị Q phải trả nợ cho chị Chu Thị C số tiền 622.250.000đ (*sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó tiền gốc 512.000.000đ (*năm trăm mười hai triệu đồng*), tiền lãi 110.250.000đ (*một trăm mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày chị Chu Thị C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền 622.250.000đ (*sáu trăm hai mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*), hàng tháng chị Cẩm Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị Cẩm Thị Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 31.112.500đ (*ba mươi một triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Hoàn trả lại cho chị

Chu Thị C số tiền 12.240.000đồng (*mười hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0003046 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/12/2021).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.